

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THUÊ ĐẤT (ĐỢT 1) TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nghĩa Hưng

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch UBND xã Tiên Lục)

STT	Theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt <i>(Tại Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh)</i>			Trước khi điều chỉnh <i>(Tại Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của Chủ tịch UBND xã Tiên Lục)</i>		Sau khi điều chỉnh		Ghi chú
	Chức năng sử dụng	Ký hiệu tên phân khu	Diện tích (m ²)	Diện tích thuê đất đợt 1 (m ²)	Diện tích còn lại chưa thuê đất (m ²)	Diện tích thuê đất đợt 1 (m ²)	Diện tích còn lại chưa thuê đất (m ²)	
I	Đất dịch vụ		28.476,28	-	28.476,28	1.169,60	27.306,68	
1	Đất dịch vụ 1	DV-01	14.770,62			-	14.770,62	
2	Đất dịch vụ 2	DV-02	13.705,66			1.169,60	12.536,06	
II	Đất kỹ thuật		25.250,87	23.477,00	1.773,87	23.480,60	1.770,27	
1	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	25.250,87	23.477,0	1.773,87	23.480,60	1.770,27	
III	Đất nhà máy - nhà xưởng		966.873,13	8.765,00	958.108,13	24.161,10	942.712,03	
1	Đất công nghiệp	CN-01	129.095,22			-	129.095,22	
2	Đất công nghiệp	CN-02	141.445,67			10.200,30	131.245,37	
2.1	<i>Đất công nghiệp</i>	<i>CN-02.1</i>	<i>91.292,43</i>			<i>1.125,00</i>	<i>90.167,43</i>	
2.2	<i>Đất công nghiệp</i>	<i>CN-02.2</i>	<i>50.153,24</i>	<i>5.810,30</i>		<i>9.075,30</i>	<i>41.077,94</i>	
3	Đất công nghiệp	CN-03	177.047,98			-	177.047,98	
4	Đất công nghiệp	CN-04	156.904,37			6.837,40	150.066,97	
5	Đất công nghiệp	CN-05	156.904,37			172,30	156.732,07	
6	Đất công nghiệp	CN-06	36.375,91	2.954,70		6.951,10	29.424,81	
7	Đất công nghiệp	CN-07	146.884,68			-	146.884,68	
8	Đất công nghiệp	CN-08	22.214,93			-	22.214,93	
IV	Đất cây xanh - mặt nước		220.439,97	12.889,10	207.550,87	14.679,90	205.760,07	
1	Đất cây xanh - cây xanh cách ly		163.171,26	9.741,60	153.429,66	11.111,30	152.059,96	
1.1	Đất cây xanh 1	CX-01	6.317,39	582,00	5.735,39	648,30	5.669,09	
1.2	Đất cây xanh 2	CX-02	8.351,45		8.351,45	-	8.351,45	
1.3	Đất cây xanh 3	CX-03	7.095,88	50,40	7.045,48	249,20	6.846,68	

STT	Theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt (Tại Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh)			Trước khi điều chỉnh (Tại Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của Chủ tịch UBND xã Tiên Lục)		Sau khi điều chỉnh		Ghi chú
	Chức năng sử dụng	Ký hiệu tên phân khu	Diện tích (m ²)	Diện tích thuê đất đợt 1 (m ²)	Diện tích còn lại chưa thuê đất (m ²)	Diện tích thuê đất đợt 1 (m ²)	Diện tích còn lại chưa thuê đất (m ²)	
1.4	Đất cây xanh 4	CX-04	89.441,15	8.079,00	81.362,15	8.049,60	81.391,55	
1.5	Đất cây xanh 5	CX-05	7.095,88		7.095,88	119,00	6.976,88	
1.6	Đất cây xanh 6	CX-06	10.568,07		10.568,07	-	10.568,07	
1.7	Đất cây xanh 7	CX-07	7.331,37		7.331,37	-	7.331,37	
1.8	Đất cây xanh 8	CX-08	5.939,39	1.030,20	4.909,19	1.840,60	4.098,79	
1.9	Đất cây xanh 9	CX-09	21.030,68		21.030,68	204,60	20.826,08	
2	Đất mặt nước		57.268,71	3.147,50	54.121,21	3.568,60	53.700,11	
2.1	Đất mặt nước 1	MN-01	4.670,57		4.670,57	-	4.670,57	
2.2	Đất mặt nước 2	MN-02	32.219,77	2.738,50	29.481,27	2.738,30	29.481,47	
2.3	Đất mặt nước 3	MN-03	1.202,77		1.202,77	-	1.202,77	
2.4	Đất mặt nước 4	MN-04	2.935,05	409,00	2.526,05	760,20	2.174,85	
2.5	Đất mặt nước 5	MN-05	16.240,55		16.240,55	70,10	16.170,45	
V	Đất giao thông		245.732,03	36.280,40	209.451,63	17.920,30	227.811,73	
1	Đất bãi xe		32.209,24	3.438,85	28.770,39	3.978,90	28.230,34	
1.1	Bãi đỗ xe 1	BĐX-01	15.992,82			-	15.992,82	
1.2	Bãi đỗ xe 2	BĐX-02	12.630,07			540,30	12.089,77	
1.3	Bãi đỗ xe 3	BĐX-03	3.586,35	3.438,85	147,50	3.438,60	147,75	
2	Đường giao thông nội bộ		213.522,79	32.841,55	180.681,24	13.941,40	199.581,39	
Tổng cộng			1.486.772,28	81.411,50	1.405.360,78	81.411,50	1.405.360,78	